

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 144/2023/DS-ST
Ngày: 12 - 9 - 2023
V/v “Tranh chấp về hui”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Trần Thị Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Năm
Ông Trần Văn Tam

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Nhàn – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:*** Ông Mai Văn
Thông– Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 258/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2023, về việc “Tranh chấp về họ, hui, biên, phường” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 260/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 1472/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Đỗ Thị Hồng Tsinh năm: 1983

Địa chỉ: Trung tâm C, Đường H, Khu dân cư P, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Vũ Duy N– Công ty L– Thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Số A, đường V, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- **Bị đơn:** Trần Thị T1sinh năm: 1980

Địa chỉ: Tổ A, KP L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

(Bà TT1 vắng mặt, Luật sư Nam có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà trình bày:***

Năm 2016, bà vào làm tại công ty TNHH F. K, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bà đã quen biết bà Trần Thị T (gọi tắt là “bà T1” một thời gian làm việc, bà có biết bà T1 có tổ chức chơi hội, qua giới thiệu của bà T1 khi tham gia chơi hội thì bà đã đồng ý chơi và đóng tiền hội định kỳ cho bà T2 thể như sau:

- Từ ngày 10/10/2016 đến 11/10/2017: bà đóng 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và đã hót 70.500.000 đồng (Bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng),

Ngày 10/11/2017 đến 10/11/2018: bà đóng 84.000.000 đồng (Tám mươi bốn triệu đồng) và đã hót 98.700.000 đồng (Chín mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng);

Ngày 10/11/2018 đến 10/11/2019: bà đóng 600.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và đã hót 705.000.000 đồng (Bảy trăm lẻ năm triệu đồng);

Ngày 10/11/2019 đến ngày 10/11/2020: bà đóng 312.000.000 đồng (Ba trăm mười hai triệu đồng) và đã hót 366.600.000 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng). Tại thời điểm này, nhận thấy bà T1 là người uy tín trong việc tổ chức chơi hội nên từ ngày 10/10/2020, bà đã tiếp tục đóng hội cho bà T1 với số tiền ngày một tăng nhưng chưa hót lần nào. Cụ thể các lần đóng như sau:

- Ngày 10/10/2020: 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).
- Ngày 10/11/2020: 86.000.000 đồng (Tám mươi sáu triệu đồng),
- Ngày 10/12/2020: 86.000.000 đồng (Tám mươi sáu triệu đồng);
- Ngày 10/01/2021: 86.000.000 đồng (Tám mươi sáu triệu đồng),
- Ngày 10/02/2021: 86.000.000 đồng (Tám mươi sáu triệu đồng).
- Ngày 10/3/2021: 112.000.000 đồng (Một trăm mười hai triệu đồng),
- Ngày 10/4/2021: 117.000.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu đồng).
- Ngày 10/5/2021: 132.000.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu đồng).
- Ngày 10/6/2021: 138.000.000 đồng (Một trăm ba mươi tám triệu đồng),
- Ngày 10/7/2021: 144.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).
- Ngày 10/8/2021: 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng cộng số tiền mà bà đã đóng cho bà T1 là 1.138.000.000 đồng (Một tỷ một trăm ba mươi tám triệu đồng), bao gồm tiền mặt và chuyển khoản. Trong đó:

- Số tiền mặt mà bà đã đóng cho bà T1 là 466.465.900 đồng (Bốn trăm sáu mươi sáu triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm đồng), những lần đóng tiền mặt cho bà T1 đều được bà T1 ký xác nhận vào trong sổ hội do bà giữ.

- Số tiền hội mà bà đã chuyển tài khoản cho bà T1 là 671.534.100 đồng (Sáu trăm bảy mươi một triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn một trăm đồng) (Đính kèm sao kê các lần chuyển tiền).

Tháng 8/2021, bà T1 thông báo tạm thời đóng cửa vì dịch bệnh đang diễn ra phức tạp.

Đến tháng 10/2021, bà T1 tuyên bố bế hội và có cam kết mỗi tháng sẽ trả dần cho bà 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cho đến khi hết số tiền 1.138.000.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, bà T1 chỉ mới thanh toán cho bà số tiền 108.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), cụ thể:

- Đợt 01: Ngày 15/11/2021: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);
- Đợt 02: Ngày 15/12/2021: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng);
- Đợt 03: Ngày 15/3/2022: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);
- Đợt 04: Ngày 15/4/2022: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);
- Đợt 05: Ngày 15/5/2022: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);
- Đợt 06: Ngày 15/6/2022: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);
- Đợt 07: Ngày 15/7/2022: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);
- Đợt 08: Ngày 15/8/2022: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng);

Tổng số tiền bà T1 còn thiếu là 1.030.000.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi triệu đồng).

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà **Trần Thị T** phải thanh toán cho bà số tiền chơi hội còn thiếu là đây hội là 1.030.000.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi triệu đồng). Bà rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất.

Quá trình chơi hội giữa bà với bà **T**, bà là người trực tiếp đóng tiền hội và chuyển khoản từ số tài khoản của bà là 0621000459836 **Ngân hàng V** số tài khoản của bà **Trần Thị T3**, việc bà chơi hội bà không nói và ông **Mai Đức C** chồng của bà biết, đây là khoản tiền riêng của bà. Bà không yêu cầu Tòa án triệu tập ông **Mai Đức C1** tham gia tố tụng.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn bà **Trần Thị T4 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm tranh luận: Giữa bà T3 và bà T1 có quan hệ xã hội, nên từ tháng 10/2016 đến tháng 8/2021 bà T3 đã góp hội cho bà T1 trong đó có một số đây hội hết rồi còn lại từ ngày 10/10/2020 đến ngày 10/8/2021 bà T3 góp hội cho bà T1 tổng số tiền 1.138.000.000 đồng (Một tỷ một trăm ba mươi tám triệu đồng), bao gồm tiền mặt và chuyển khoản. Số tiền mặt mà bà T3 đã đóng cho bà T1 là 466.465.900 đồng. Số tiền bà T3 chuyển tài khoản cho bà T1 là 671.534.100 đồng. Trong tổng số tiền 1.138.000.000 đồng, bà T1 đã chuyển trả cho bà T3 được 108.000.000 đồng, hiện bà **T** còn thiếu tiền hội của bà T3 là 1.030.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án buộc bà **Trần Thị T** trả cho bà **Đỗ Thị Hồng T5** số tiền góp hội là 1.030.000.000 đồng. Trong thời gian chuẩn bị xét xử nguyên đơn bà **Đỗ Thị Hồng T6** một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu tính lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Bà **Đỗ Thị Hồng T5** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà **Trần Thị T7** trả lại số tiền nợ hui 1.030.000.000đồng (Một tỷ không trăm ba mươi triệu đồng) là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Trong thời gian Tòa án chuẩn bị xét xử nguyên đơn bà **Đỗ Thị Hồng T6** một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu tính lãi suất, đây là sự tự nguyện của đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền:** Nguyên đơn bà **Đỗ Thị Hồng T5** khởi kiện về việc “Tranh chấp họ, hui, biểu, phường” đối với bị đơn là bà **Trần Thị T** hiện đang trú tại: Tổ A, KP L - Phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 3 Điều 26 và Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] **Về quan hệ pháp luật:** Bà **Đỗ Thị Hồng T5** khởi kiện yêu cầu bà **Trần Thị Thu t** tiền nợ hui với tổng số tiền là 1.030.000.000đồng (Một tỷ không trăm ba mươi triệu đồng) nên được xác định là “Tranh chấp hui”.

[3] **Về tố tụng:**

[3.1] Đối với ông **Mai Đức C1** là chồng của bà T xác định số tiền 1.030.000.000đồng bà **T8** hui cho bà **T** là tài sản cá nhân của bà **T9** Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà **T** trả lại số tiền hui trên ông không có ý kiến gì và đề nghị không đưa ông vào tham gia tố tụng. Xét thấy, ông **Mai Đức C1** không liên quan gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đưa ông C vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[3.2] Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà **Trần Thị T** đầy đủ. Qua xác minh được biết bà **T** không còn sinh sống tại địa chỉ nguyên đơn cung cấp. Xét thấy, có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt, thông báo. Theo đơn yêu cầu của nguyên đơn về việc thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với bà **Trần Thị T** là bị đơn trong vụ án. Tuy nhiên, bà **T** vắng mặt không có lý do chính đáng, nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà **Đỗ Thị Hồng T5** có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[3] **Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:** Việc trình bày ý kiến và cung cấp chứng cứ để chứng minh bảo vệ quyền lợi của mình vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của đương sự nhưng do bà **Trần Thị T** cố tình không đến Tòa làm việc, cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh phản đối đối với

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì mặc nhiên bà T thừa nhận là có thu tiền góp hui của bà T10 quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên Tòa án chỉ có thể căn cứ trên lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án.

[3.1] Xét yêu cầu của bà Đỗ Thị Hồng T5 về việc buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả 1.030.000.000đồng (Một tỷ không trăm ba mươi triệu đồng) tiền góp hui thì thấy:

Bà T11 định tổng số tiền bà góp hui cho bà T1 từ ngày 10/10/2020 đến ngày 10/8/2021 với số tiền là 1.138.000.000đồng bằng hình thức chuyển khoản và giao tiền mặt trực tiếp, bà T1 đã thanh toán cho bà T được số tiền 108.000.000đồng, hiện bà T1 còn thiếu tiền góp hui của bà T12 1.030.000.000đồng. Căn cứ vào sao kê tài khoản tại ngân hàng V1 số hui do bà T13 cấp. Do vậy, yêu cầu của bà Đỗ Thị Hồng T5 về việc buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả số tiền góp hui 1.030.000.000đồng là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 23 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biên, phường.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Đỗ Thị Hồng T5 buộc bà Trần Thị T có trách nhiệm trả cho bà T số tiền số tiền góp hui 1.030.000.000đồng.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử nguyên đơn đã rút 01 phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án buộc bà T1 phải thanh toán tiền lãi trên số góp hui gốc. Xét thấy việc rút 01 phần yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc rút 01 phần yêu cầu khởi kiện này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm nguyên đơn đã nộp 10.000.000 đồng chi phí đăng trên cổng thông tin đại chúng. Do yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Hồng T5 được chấp nhận, nên bà Trần Thị T phải hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị Hồng T5 chi phí đăng trên cổng thông tin đại chúng là 10.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Bà T1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà T9

[6] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Khoản 4 Điều 466; Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Điều 29;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đỗ Thị Hồng T5** về việc “Tranh chấp hội” đối với bà **Trần Thị T**.

- Buộc bà **Trần Thị T7** trả cho bà **Đỗ Thị Hồng T14** góp hội là 1.030.000.000đồng (Một tỷ không trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà **Đỗ Thị Hồng T15** bà **Trần Thị T16** thanh toán khoản tiền nêu trên thì bà **T** còn phải trả tiền lãi cho bà **T** theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc không yêu cầu tính lãi suất trên có tiền góp hội gốc.

2. Về chi phí tố tụng: Bà **Trần Thị T** có trách nhiệm hoàn trả cho bà **Đỗ Thị Hồng T5** số tiền chi phí đăng trên cổng thông tin đại chúng là 10.000.000đồng.

3. Về án phí:

Về án phí: Bà **Trần Thị T** phải chịu 42.900.000đồng (Bốn mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà **Đỗ Thị Hồng T5** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.913.500đồng đã nộp theo biên lai thu số 6411 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự (2);
- VKSND TP Biên Hòa (2);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- Lưu hồ sơ vụ án (1)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Hải